

Số: **296**/QĐ-UBND

Đắk Nông, ngày **01** tháng **3** năm 2018

**QUYẾT ĐỊNH**

**Về việc hỗ trợ gạo học kỳ II năm học 2017-2018 cho học sinh theo  
Nghị định 116/2016/NĐ-CP ngày 18/7/2016 của Chính phủ**

**CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐẮK NÔNG**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Nghị định số 116/2016/NĐ-CP ngày 18/7/2016 của Chính phủ về quy định chính sách hỗ trợ học sinh và trường phổ thông ở xã, thôn đặc biệt khó khăn;

Căn cứ Quyết định số 1508/QĐ-BTC ngày 31/7/2017 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về việc xuất gạo dự trữ quốc gia hỗ trợ học sinh năm học 2017-2018;

Căn cứ Quyết định số 2331/QĐ-BTC ngày 10/11/2017 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về việc xuất bổ sung gạo dự trữ quốc gia hỗ trợ học sinh năm học 2017-2018;

Căn cứ Quyết định số 40/QĐ-TCĐT ngày 25/01/2018 của Tổng cục Dự trữ Nhà nước về việc xuất gạo dự trữ quốc gia hỗ trợ học sinh học kỳ II năm học 2017-2018;

Xét đề nghị của Giám đốc Sở Giáo dục và Đào tạo tại Công văn số 279/SGDDĐT-KHTC ngày 26/02/2018,

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Phân bổ 469.365 kg gạo từ nguồn dự trữ quốc gia để cấp cho các huyện, thị xã thực hiện hỗ trợ học sinh học kỳ II năm học 2017-2018 theo quy định tại Nghị định số 116/2016/NĐ-CP ngày 18/7/2016 của Chính phủ, cụ thể như sau:

- Thị xã Gia Nghĩa: 3.120 kg
- Huyện Đắk R'Lấp: 72.885 kg
- Huyện Tuy Đức: 133.140 kg
- Huyện Đắk Song: 7.680 kg
- Huyện Đắk Glong: 205.275 kg
- Huyện Đắk Mil: 1.080 kg
- Huyện Krông Nô: 37.875 kg
- Huyện Cư Jút: 8.310 kg

*(Chi tiết có phụ lục kèm theo)*

## **Điều 2.**

1. Giao Sở Giáo dục và Đào tạo phối hợp với Cục Dự trữ Nhà nước khu vực Nam Tây Nguyên thống nhất về thời gian, địa điểm tiếp nhận và tiến hành bàn giao gạo cho các đơn vị nêu tại Điều 1 Quyết định này; chỉ đạo các địa phương kiểm tra chất lượng gạo trước khi tiếp nhận; theo dõi, kiểm tra việc cấp phát gạo, báo cáo UBND tỉnh kết quả thực hiện.

2. Giao Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã căn cứ số lượng gạo được phân bổ, chỉ đạo thực hiện việc cấp phát bảo đảm đúng đối tượng, thời gian quy định.

## **Điều 3.** Quyết định có hiệu lực kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc Sở Giáo dục và Đào tạo, Giám đốc Sở Tài chính, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã và Thủ trưởng các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /

### **Nơi nhận:**

- Như Điều 3;
- Thường trực Tỉnh ủy (b/c);
- Thường trực HĐND tỉnh (b/c);
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- Cục Dự trữ Nhà nước KV Nam Tây Nguyên;  
(Số 32 Lê Thị Hồng Gấm, Buôn Ma Thuật, Đắk Lắk)
- Các PCVP UBND tỉnh;
- Lưu: VT, KGVX (Q).

13

**KT. CHỦ TỊCH  
PHÓ CHỦ TỊCH**



**Tôn Thị Ngọc Hạnh**



TT	Huyện	Địa chỉ trường (chi tiết đến từng bon, thôn, xã)	Tổng số học sinh thuộc đối tượng hỗ trợ gạo					Định mức hỗ trợ/học sinh (kg gạo)	Số tháng để nghị hỗ trợ	Tổng số gạo được hỗ trợ (kg)	Ghi chú
			Tổng số học sinh	Đối tượng học sinh thuộc nhóm I	Đối tượng học sinh thuộc nhóm II	Đối tượng học sinh thuộc nhóm III	Đối tượng học sinh thuộc nhóm IV				
4	Trường TH Hoàng Diệu	Nam Đà	19		19			15	4	30	Tổng nhu cầu học kì II là 1140kg nhưng do: - Thun 450 kg gạo do học kì I không là dư - Nhận 435kg từ trường TH Lê Lợi và 225kg từ trường TH Nguyễn Văn Hiến Gạo cần nhận từ cục dự trữ là: 1140-450-435- 225=30kg
5	Trường TH Lê Lợi	Nam Xuân	24		24			15	4	-	Tổng nhu cầu là 1440 kg gạo nhưng do: - Học kì I cấp dư 1875 kg - Học kì II chuyển cho trường TH Hoàng Diệu 435kg Gạo cần nhận từ cục dự trữ là 1875-1440-435=0 kg
6	Trường TH Nguyễn Bá Ngọc	Nam Xuân	3	3				15	4	30	Tổng nhu cầu học kì II là 180kg nhưng do: - Học kì I cấp dư 150 kg Gạo cần nhận từ cục dự trữ là 180-150=30kg
7	Trường TH Trần Phú	Đắk Mâm	21			21		15	4	1.575	Tổng nhu cầu học kì II là 7260 kg nhưng do: - Học kì I năm 2015-2016 thiếu gạo của 3 em: 5x15x5=375kg - Thun bổ gạo của 1 em do không đủ số kva theo quy định: 1x6x15=60kg Số gạo cần nhận từ cục dự trữ là: 1260+375-60=1575 kg
8	Trường TH Trần Quốc Toản	Tân Thành	23		23			15	4	1.305	Tổng nhu cầu học kì II là 1380kg nhưng do: - Học kì I cấp dư 75 kg - Năm học 2015-2016 học sinh trái tuyến chưa được sắp gạo là 22 em: 22x15x5=990 kg Số gạo cần nhận từ cục dự trữ là: 1380+990- 75=4275 kg
9	Trường TH Nguyễn Viết Xuân	Buôn Choah	-					15	4	-	Không có nhu cầu gạo ở học kì II Học kì I dư 22kg gạo nên học kì II chuyển sang cho trường TH Hoàng Diệu
10	Trường TH Võ Thị Sáu	Đắk Nang	81		81			15	4	4.560	Tổng nhu cầu học kì II là 4860kg nhưng do: - Học kì I cấp dư 300 kg - Năm học 2015-2016 bổ sung thêm là 7 em: 7x15x5=945 kg Số gạo cần nhận từ cục dự trữ là: 4860- 300+945=5505 kg
11	Trường TH Bé Văn Đàn	Quảng Phú	169			169		15	4	10.140	
12	Trường TH Lê Thị Hồng Gấm	Đắk Mâm	3	3				15	4	180	
13	Trường THCS Năm Nung	Năm Nung	66			66		15	4	3.960	
14	Trường THCS Quảng Phú	Quảng Phú	29			29		15	4	1.740	Tổng nhu cầu học kì II là 1740kg nhưng do: - Xin phát duyệt bổ sung 7 em học kì I năm học 2017- 2018: 7x15x5=525kg Số gạo cần nhận từ cục dự trữ là: 1740+525=2265 kg
15	Trường THCS Tân Thành	Tân Thành	53		53			15	4	3.435	Tổng nhu cầu học kì II là 3180kg nhưng do: - Học kì I cấp biên 255kg Số gạo cần nhận từ cục dự trữ là: 3180+255=3435 kg
<b>III</b>	<b>Huyện Đắk Glong</b>		<b>3.391</b>	<b>458</b>	<b>2.583</b>	<b>-</b>	<b>-</b>			<b>205.275</b>	
1	Trường TH Trần Quốc Toản	Đắk Ha	3		3			15	4	180	
2	Trường TH Nguyễn Trãi	Đắk Ha	290		290			15	4	17.400	
3	Trường THCS Chu Văn An	Đắk Ha	60		60			15	4	3.600	
4	Trường TH Nguyễn Văn Trỗi	Đắk Som	62		62			15	4	3.720	

TT	Huyện	Địa chỉ trường (chỉ tiết đến tùng bon, thôn, xã)	Tổng số học sinh thuộc đối tượng hỗ trợ gạo					Định mức hỗ trợ/học sinh (kg gạo)	Số tháng để nghị hỗ trợ	Tổng số gạo được hỗ trợ (kg)	Ghi chú
			Tổng số học sinh	Đối tượng học sinh thuộc nhóm I	Đối tượng học sinh thuộc nhóm II	Đối tượng học sinh thuộc nhóm III	Đối tượng học sinh thuộc nhóm IV				
5	Trường TH Lê Văn Tám	Đắk Som	19		19			15	4	1.140	
6	Trường PTDTBT TH Vừ A Dính	Đắk Som	213	213				15	4	12.780	
7	Trường THCS Đắk Nang	Đắk Som	1		1			15	5	75	
			75		75			15	4	4.500	
8	Trường THCS Phan Chu Trinh	Đắk Som	39		39			15	4	2.340	
9	Trường TH Quang Trung	Đắk Plao	64		64			15	4	3.840	
10	Trường THCS Đắk Plao	Đắk Plao	31		31			15	4	1.860	
11	Trường THCS Quảng Hòa	Quảng Hòa	73		73			15	4	4.380	
12	Trường TH Bé Văn Đàn	Quảng Hòa	115		115			15	4	6.900	
13	Trường TH Võ Thị Sáu	Quảng Sơn	45		45			15	4	2.700	
14	Trường THPT Lê Duẩn	Quảng Sơn	104				104	15	4	6.240	Tồn HK1: 1.200kg
15	Trường TH Nơ Trang Long	Quảng Sơn	193		193			15	4	10.380	
16	Trường TH Quảng Sơn	Quảng Sơn	189		189			15	4	11.340	
17	Trường TH Lý Tự Trọng	Quảng Sơn	51		51			15	9	6.885	
18	Trường THCS Hoàng Văn Thụ	Quảng Sơn	237		237			15	4	13.395	Tồn HK1: 825kg
19	Trường TH La Văn Cầu	Đắk R'Măng	341		341			15	4	20.460	
20	Trường PTDTBT Đắk R'Măng	Đắk R'Măng	245	245				15	4	14.700	
21	Trường THPT Đắk Glong	Quảng Khê	246				246	15	4	14.760	
22	Trường TH Kim Đồng	Quảng Khê	473		473			15	4	28.380	
23	Trường THCS Nguyễn Du	Quảng Khê	222		222			15	4	13.320	
<b>IV</b>	<b>Huyện Cư Jút</b>		<b>151</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>92</b>	<b>49</b>	<b>10</b>		<b>8.310</b>	
1	Trường TH Nguyễn Huệ	Ea Pô	21			21		15	4	1.260	Tầng 02 em do phụ huynh nộp hồ sơ chậm
			2			2		15	4	120	
2	Trường TH Lê Lợi	Ea Pô	1			1		15	4	60	Tầng 01 em do gd hs chuyển nơi ở đến xã Đak W'il
			1			1		15	4	60	
3	Trường THCS Phạm Hồng Thái	Ea Pô	31			31		15	4	1.860	
4	Trường TH Nguyễn Du	Đắk W'il	25			25		15	4	1.500	Tầng 01 em do gd hs chuyển nơi ở đến thôn 9, 01 em nhập học muộn
5	Trường THCS Cao Bá Quát	Đắk W'il	11			11		15	4	435	Tồn 225kg: 01 em bỏ học; 02 em chuyển trường
			16				11	15	4	960	trọng quá trình tổng hợp đã hs chưa chính thức nên thiếu 05 hs
6	Trường THPT Phan Bội Châu	Nam Dong	5				5	15	9	675	

TT	Huyện	Địa chỉ trường (chi tiết đến từng bon, thôn, xã)	Tổng số học sinh thuộc đối tượng hỗ trợ gạo						Định mức hỗ trợ/học sinh (kg gạo)	Số tháng đề nghị hỗ trợ	Tổng số gạo được hỗ trợ (kg)	Ghi chú
			Tổng số học sinh	Đối tượng học sinh thuộc nhóm I	Đối tượng học sinh thuộc nhóm II	Đối tượng học sinh thuộc nhóm III	Đối tượng học sinh thuộc nhóm IV	Đối tượng học sinh thuộc nhóm V				
7	Trường THPT Nguyễn Bình Khiêm	Đắk Drông	23				23	15	4	780	Tồn 600kg; Thời điểm tổng hợp xác định nhằm 08hs thuộc đối tượng được hưởng	
8	Trường THPT Đào Duy Từ	Tâm Thắng	8				8	15	4	255	Tồn 225kg; 03hs bỏ học	
9	Trường THPT Phan Chu Trinh	Ea Tling	7				7	15	4	345	Tồn 75kg; 01 hs bỏ học	
<b>V</b>	<b>Thị xã Gia Nghĩa</b>		<b>52</b>	-	2	-	<b>22</b>	<b>28</b>		<b>3.120</b>		
1	Trường TH Nơ Trang Long	Nghĩa Tân	2		2			15	4	120		
2	Trường THPT Chu Văn An	Nghĩa Thành	16				10	15	4	960	Tăng 05 học sinh so với HKI	
3	Trường THPT Gia Nghĩa	Nghĩa Tân	34				12	15	4	2.040	HKI báo vượt 26 học sinh	
<b>VI</b>	<b>Huyện Đắk Mil</b>		<b>18</b>	-	-	-	<b>-</b>	<b>18</b>		<b>1.080</b>		
1	Trường THPT Quang Trung	Đắk Rlă	18					15	4	1.080		
2	Trường THPT Nguyễn Du	Đắk Sắk	-					15	4	-		
<b>VII</b>	<b>Huyện Đắk Song</b>		<b>128</b>	-	-	126	<b>2</b>	<b>-</b>		<b>7.680</b>		
1	Trường TH Trung Vương	Trường Xuân	57			57		15	4	3.420		
2	Trường TH Võ Thị Sáu	Trường Xuân	33			33		15	4	1.980		
3	Trường THCS Lê Quý Đôn	Trường Xuân	36			36		15	4	2.160		
4	Trường THPT Đắk Song	Đức An	2				2	15	4	120		
<b>VIII</b>	<b>Huyện Đắk R'Lấp</b>		<b>1.061</b>	-	105	748	<b>186</b>	<b>22</b>		<b>72.885</b>		
1	Trường THPT Phạm Văn Đồng	Kiến Đức	70				70	15	4	4.200		
2	Trường THPT Nguyễn Tất Thành	Đạo Nghĩa	33				33	15	9	4.455		
3	Trường THPT Nguyễn Đình Chiểu	Đắk Ru	11				2	15	4	660		
4	Trường THPT Trường Chinh	Đắk Wer	3					15	9	405		
5	Trường TH Lê Văn Tám	Nghĩa Thắng	8				8	15	4	3.480	Tồn 1.350kg HKI	
6	Trường TH Ngô Gia Tự	Đắk Ru	58		58			15	4	405	Tồn 75kg HKI	
7	Trường TH Phan Đình Giót	Nghĩa Thắng	4		4			15	4	3.480		
8	Trường TH Lê Lợi	Đắk Ru	15		15			15	4	900		
9	Trường TH Trần Phú	Đắk Ru	7			7		15	4	420		
10	Trường TH Phan Chu Trinh	Đắk Ru	1			1		15	9	135		
11	Trường TH Nguyễn Đức Cảnh	Hưng Bình	34		25	9		15	4	2.040		
			3		3			15	4	180		
			69		69			15	4	4.140		
			1		1			15	9	135		

TT	Huyện	Địa chỉ trường (chỉ tiết đến từng bon, thôn, xã)	Tổng số học sinh thuộc đối tượng hỗ trợ gạo					Định mức hỗ trợ/học sinh (kg gạo)	Số tháng đề nghị hỗ trợ	Tổng số gạo được hỗ trợ (kg)	Ghi chú
			Tổng số học sinh	Đối tượng học sinh thuộc nhóm I	Đối tượng học sinh thuộc nhóm II	Đối tượng học sinh thuộc nhóm III	Đối tượng học sinh thuộc nhóm IV				
12	Trường TH Lê Hữu Trác	Đắk Sin	59			59		15	4	3.390	Tồn 150kg HK1
13	Trường TH Hà Huy Tập	Quảng Tín	50			50		15	4	3.000	
			6			6		15	9	810	
14	Trường TH Lê Hồng Phong	Quảng Tín	36			36		15	4	2.160	
			6			6		15	9	810	
15	Trường TH Nguyễn Bá Ngọc	Nghĩa Thắng	50			50		15	4	3.000	
			3			3		15	9	405	
16	Trường THCS Lương Thế Vinh	Quảng Tín	124			124		15	4	6.915	Tồn 525kg HK1
17	Trường THCS Nguyễn Trãi	Đắk Ru	105			105		15	4	5.550	Tồn 750kg HK1
18	Trường THCS Lý Tự Trọng	Quảng Tín	110			110		15	4	6.600	
19	Trường TH Đoàn Thị Điểm	Kiến Thành	91			91		15	9	12.285	
20	Trường THCS Trần Quang Khải	Kiến Thành	13			13		15	9	1.755	
<b>TỔNG CỘNG</b>			<b>7.655</b>	<b>464</b>	<b>5.138</b>	<b>1.258</b>	<b>364</b>	<b>431</b>		<b>469.365</b>	

Ghi chú:

- Học sinh thuộc nhóm I: Học sinh tiểu học và THCS tại các trường PTDT bán trú
- Học sinh thuộc nhóm II: Học sinh mà bản thân và bố, mẹ hoặc người giám hộ có hộ khẩu thường trú tại các xã, thôn đặc biệt khó khăn đang học tại các trường tiểu học, trung học cơ sở thuộc xã khu vực III, thôn đặc biệt khó khăn vùng dân tộc và miền núi; nhà ở xa trường khoảng cách từ 4 km trở lên đối với học sinh tiểu học và từ 7 km trở lên đối với học sinh trung học cơ sở hoặc địa hình cách trở; giao thông đi lại khó khăn; Phải qua suối không có cầu; qua đèo, núi cao; qua vùng sạt lở đất, đá
- Học sinh thuộc nhóm III: Học sinh mà bản thân và bố, mẹ hoặc người giám hộ có hộ khẩu thường trú tại xã khu vực III, thôn đặc biệt khó khăn vùng dân tộc và miền núi; nhà ở xa trường khoảng cách từ 4 km trở lên đối với học sinh tiểu học và từ 7 km trở lên đối với học sinh trung học cơ sở hoặc địa hình cách trở, giao thông đi lại khó khăn; Phải qua suối không có cầu; qua đèo, núi cao; qua vùng sạt lở đất, đá
- Học sinh thuộc nhóm IV: Học sinh trung học phổ thông là người dân tộc thiểu số đang học tại trường trung học phổ thông hoặc cấp trung học phổ thông tại trường phổ thông có nhiều cấp học; bản thân và bố, mẹ hoặc người giám hộ có hộ khẩu thường trú tại xã khu vực III, thôn đặc biệt khó khăn vùng dân tộc và miền núi; nhà ở xa trường khoảng cách từ 10 km trở lên hoặc địa hình cách trở, giao thông đi lại khó khăn; Phải qua suối không có cầu; qua đèo, núi cao; qua vùng sạt lở đất, đá
- Học sinh thuộc nhóm V: Học sinh trung học phổ thông là người dân tộc kinh đang học tại trường trung học phổ thông hoặc cấp trung học phổ thông tại trường phổ thông có nhiều cấp học; bản thân và bố, mẹ hoặc người giám hộ có hộ khẩu thường trú tại xã khu vực III, thôn đặc biệt khó khăn vùng dân tộc và miền núi; nhà ở xa trường khoảng cách từ 10 km trở lên hoặc địa hình cách trở, giao thông đi lại khó khăn; Phải qua suối không có cầu; qua đèo, núi cao; qua vùng sạt lở đất, đá